TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN T **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **209**/2022/QĐST-DS	*T, ngày 03 tháng 8 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 26 tháng 7 năm 2022 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 184/2022/TLST-DS ngày 24 tháng 11 năm 2021.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Phương L, sinh năm 1950;

Địa chỉ: 72A đường Đ, Phường K, quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn N – Công ty Luật TNHH Nguyễn Đ1 – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà Phạm Thị Thu H, sinh năm 1959;

Địa chỉ: 16A đường L1, Phường M, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn V, sinh năm 1966;

Địa chỉ: 393 đường S, Phường M, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Đại diện theo giấy ủy quyền công chứng số 007247, Quyển số 12/2021TP/CC-SCC/HĐGD ngày 08/12/2021).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan :

1. Bà Phạm Phương D, sinh năm 1982;

2. Ông Phạm Nguyên P, sinh năm 1983;

Cùng địa chỉ: 72A đường Đ, Phường K, quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Phương L, sinh năm 1950

Cùng địa chỉ: 72A đường Đ, Phường K, quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Đại diện theo giấy ủy quyền công chứng số 00018029, Quyển số 07/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 08/07/2022).

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ nhân thân: Bà Phạm Thị H (chết năm 2006 – không có di chúc) có cha là ông Phạm Kh (chết năm 1961) và mẹ là bà Ngô Thị B (chết 1960); bà H không có chồng con; bà H có 02 người anh em gồm:

+ Ông Phạm Ng (chết năm 2008) vợ của ông Phạm Ng là bà Nguyễn Thị Phương L. Ông Ng và bà L có 02 người con là Phạm Phương D, sinh năm 1982 và Phạm Nguyên P, sinh năm 1983. Ngoài ra ông Ngô và bà L không có con nuôi nào khác.

+ Ông Phạm Kh (chết năm 2019) vợ ông Phạm Kh là bà Trần Thị M, chết năm 2011. Ông Kh và bà M có 01 người con là bà Phạm Thị Thu H, ngoài ra không có con nuôi hay con riêng nào khác.

- Về di sản thừa kế: Bà Phạm Thị H (chết năm 2006) có để lại 01 di sản thừa kế là nhà đất tại số 16 A Đường L1, Phường 10, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số hồ sơ gốc 687/2004 do Ủy ban nhân dân quận T cấp ngày 23/02/2004. Nhà đất hiện do bà Phạm Thị Thu H đang quản lý. Giá trị di sản thừa kế là 3.000.000.000 (Ba tỷ) đồng, di sản thừa kế thành 03 kỷ phần, mỗi kỷ phần thừa kế có giá trị là 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng. Việc phân chia di sản thừa kế thực hiện như sau:

+ Bà Nguyễn Thị Phương L, bà Phạm Phương D và ông Phạm Nguyên P là các đồng thừa kế của ông Phạm Ngô sẽ nhận 01 kỷ phần thừa kế tương đương 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng. Trong đó bà L nhận 500.000.000 đồng, bà D và ông P mỗi người nhận 250.000.000 đồng.

+ Bà Phạm Thị Thu H là thừa kế duy nhất của ông Phạm Khôi sẽ nhận 02 kỷ phần thừa kế tương đương 2.000.000.000 (Hai tỷ) đồng.

Bà H là chủ sở hữu được toàn quyền đối với di sản thừa kế là nhà đất tại số 16 A Đường L1, Phường 10, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh và giao lại 01 kỷ phần thừa kế tương đương 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng cho các đồng thừa kế của ông Ngô.

Các đồng thừa kế của ông Phạm Ng chấm dứt mọi quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến nhà đất số 16 A Đường L1, Phường 10, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh sau khi nhận đủ số tiền nêu trên từ bà Phạm Thị Thu H và cam kết không có bất kì thắc mắc, khiếu nại, hay khởi kiện tranh chấp gì về sau.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền.

Trong trường hợp bà Phạm Thị Thu H chậm thực hiện nghĩa vụ thì bà H phải trả lãi đối với số tiền chậm thực hiện tương ứng với số tiền chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

- Án phí dân sự sơ thẩm :

Bà Nguyễn Thị Phương L phải chịu 6.000.000 (Sáu triệu) đồng nhưng bà L được miễn theo quy định pháp luật do là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí.

Bà Phạm Thị Thu H phải chịu 18.000.000 (Mười tám triệu) đồng nhưng bà H được miễn theo quy định pháp luật do là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí.

Ông Phạm Nguyên P phải chịu 3.125.000 (Ba triệu một trăm hai mươi lăm nghìn) đồng.

Bà Phạm Phương D phải chịu 3.125.000 (Ba triệu một trăm hai mươi lăm nghìn) đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND Q. T;
- Chi cục THA DS Q. T;
- Lưu: VP, hồ sơ.

THẨM PHÁN

Dương Thị Lan Ngọc